

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI

MST : 4300326264

Đ/c : 17 Phan Chu Trinh-P.Nguyễn Nghiêm-TP Quảng Ngãi-Tỉnh Quảng Ngãi

-----***-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II/2023

- Báo cáo gồm:**
- Bảng cân đối kế toán
 - Báo cáo kết quả kinh doanh
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
 - Thuyết minh BCTC

Quảng Ngãi, tháng 07 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II/2023
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		134.518.478.601	124.173.184.661
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		25.117.580.897	23.283.039.303
1. Tiền	111	1	7.655.654.124	3.583.039.303
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.461.926.773	19.700.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2.a	56.725.275.283	53.048.301.370
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		56.725.275.283	53.048.301.370
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		42.761.931.093	36.126.616.816
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.a	9.634.846.185	9.704.292.297
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		31.082.460.413	26.544.348.362
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.a	7.050.368.352	4.925.720.014
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.005.743.857)	(5.047.743.857)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	5	9.693.957.117	10.714.718.338
1. Hàng tồn kho	141		15.989.967.690	17.068.832.161
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(6.296.010.573)	(6.354.113.823)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	10	219.734.211	1.000.508.834
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		219.734.211	295.311.240
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			660.651.599
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			44.545.995
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		119.315.944.985	126.381.089.226
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	4.b	2.278.710.360	2.278.710.360
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		2.278.710.360	2.278.710.360
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		84.155.088.327	91.007.327.588
1. TSCĐ hữu hình	221	7	83.424.120.585	91.007.327.588
- Nguyên giá	222		220.214.399.377	219.932.999.377
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(136.790.278.792)	(128.925.671.789)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	8	730.967.742	-
- Nguyên giá	228		1.432.745.455	660.245.455
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(701.777.713)	(660.245.455)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	6	11.059.362.903	10.866.169.067
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.059.362.903	10.866.169.067
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	2.b	3.900.152.632	4.130.750.950
1. Đầu tư vào công ty con	251		5.268.236.000	5.268.236.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.368.083.368)	(1.137.485.050)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		17.922.630.763	18.098.131.261
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	17.922.630.763	18.098.131.261
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		253.834.423.586	250.554.273.887

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		28.655.124.861	26.555.187.117
I. Nợ ngắn hạn	310		20.009.924.286	16.856.544.258
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	2.770.401.651	4.266.701.917
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.748.372.749	652.761.407
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	3.082.011.125	2.390.401.262
4. Phải trả người lao động	314	4.a	1.693.658.790	4.216.587.585
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14.a	310.138.464	459.126.967
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	6.583.149.738	2.013.141.360
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	11	2.041.499.401	1.997.462.401
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		184.435.824	184.435.824
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.596.256.544	675.925.535
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		8.645.200.575	9.698.642.859
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	14.b	875.254.639	929.958.079
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	11	7.769.945.936	8.768.684.780
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	400		225.179.298.725	223.999.086.770
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	224.291.837.166	223.111.625.211
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.651.406	14.651.406
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.315.039.432	15.629.380.253
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.962.146.328	7.467.593.552
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		689.239.728	610.641.766
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		7.272.906.600	6.856.951.786
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	17	887.461.559	887.461.559
1. Nguồn kinh phí	431		887.461.559	887.461.559
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		253.834.423.586	250.554.273.887

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Thái Thị Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Phạm Đình Tùng

Lập ngày 22 tháng 7 năm 2023

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Đình Tùng

Nguyễn Đăng Đo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý II/2023

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VNĐ			
			Quý II/2023		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý II/2023	Quý II/2022	Quý II/2023	Quý II/2022
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	18.289.972.435	18.312.403.656	35.699.777.131	34.192.476.883
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	20	18.289.972.435	18.312.403.656	35.699.777.131	34.192.476.883
4. Giá vốn hàng bán	11	20	12.090.259.640	11.679.104.226	23.760.889.680	20.564.537.216
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20	21	6.199.712.795	6.633.299.430	11.938.887.451	13.627.939.667
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	1.249.731.598	573.272.585	2.396.772.986	1.124.141.192
7. Chi phí tài chính	22	22	258.085.481	1.078.463.114	533.758.541	1.263.088.218
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		149.694.212	181.198.914	303.160.223	365.824.018
8. Chi phí bán hàng	25	25.b	785.851.910	1.081.887.750	1.453.833.246	1.926.320.024
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25.a	1.597.437.899	1.191.368.940	3.159.014.173	2.505.047.370
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		4.808.069.103	3.854.852.211	9.189.054.477	9.057.625.247
11. Thu nhập khác	31	23	-	-	-	-
12. Chi phí khác	32	24	5.789.675	150.450.826	6.148.227	151.822.201
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(5.789.675)	(150.450.826)	(6.148.227)	(151.822.201)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.802.279.428	3.704.401.385	9.182.906.250	8.905.803.046
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.033.874.286	928.864.428	1.909.999.650	1.969.144.760
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.768.405.142	2.775.536.957	7.272.906.600	6.936.658.286
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Phạm Đình Tùng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

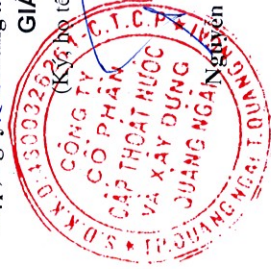
Phạm Đình Tùng

Phạm Đình Tùng

Lập, ngày 22 tháng 7 năm 2023

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.182.906.250	8.905.803.046
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		7.906.139.261	7.402.805.950
- Các khoản dự phòng	03		130.495.068	411.218.923
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.396.772.986)	(1.124.141.192)
- Chi phí lãi vay	06		303.160.223	365.824.018
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		15.125.927.816	15.961.510.745
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.888.116.683)	(3.005.543.317)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.078.864.471	118.491.866
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.607.124.655)	(1.430.609.209)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		251.077.527	144.020.621
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(336.211.373)	(418.234.987)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.596.472.455)	(1.754.730.496)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(182.793.636)	(333.915.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.845.151.012	9.280.990.223
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.247.093.836)	(1.058.817.481)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.638.900.686)	(5.831.608.219)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		9.200.000.000	3.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(1.740.626.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		630.086.948	1.109.709.756
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.055.907.574)	(4.521.341.944)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(954.701.844)	(998.738.844)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(4.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(954.701.844)	(4.998.738.844)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1.834.541.594	(239.090.565)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		23.283.039.303	22.104.369.717
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		25.117.580.897	21.865.279.152

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Phạm Đình Tùng

Lập ngày 22 tháng 7 năm 2023

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Đăng Đơ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2023

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

I. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi) theo Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 03/02/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4300326264 ngày 24/02/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 22/03/2021.

Công ty đã giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 854/QĐ-SGDHN ngày 19/12/2016 với mã chứng khoán là QNW.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: *Cung cấp nước sạch, xây lắp và kinh doanh thương mại.*

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Xây dựng công trình công ích: Đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước – Thi công lắp đặt hệ thống điện 22/15KV cho công trình cấp nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây dựng các công trình cấp thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh thiết bị lắp đặt hệ thống công trình cấp thoát nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật (cấp thoát nước);
- Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty hiện có 2 công ty con là:

- Công ty TNHH Cấp nước Dung Quất;
- Công ty TNHH MTV Xây lắp Hạ tầng Quảng Ngãi.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Riêng Báo cáo tài chính Quý này được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

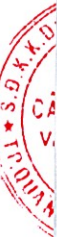
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 30
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải	10 - 25
Phần mềm quản lý	02
Thiết bị dụng cụ quản lý	6

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

30
CỔ
CÓ
T
X
UA
NG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền khai thác nước ngầm	5

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;

Y
AN
NU
UN
GAI
IUP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm: Phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	Cuối quý	Đầu năm
1. Tiền mặt	18.262.920	14.015.869
- Tiền mặt	7.637.391.204	3.569.023.434
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.461.926.773	19.700.000.000
- Các khoản tương đương tiền (TGNH tại các Ngân hàng dưới 3 tháng)	25.117.580.897	23.283.039.303
Cộng	Cuối quý	Đầu năm
2. Các khoản đầu tư tài chính		
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
+ Về giá trị		
a1) Ngắn hạn	56.725.275.283	53.048.301.370
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
a2) Dài hạn		
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)		
- Đầu tư vào công ty con	Cuối quý	Đầu năm
	5.268.236.000	5.268.236.000
	Cuối quý	Đầu năm
	9.634.846.185	9.704.292.297
3. Phải thu của khách hàng		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
Phải thu tiền nước TP	4.680.586.578	4.343.162.903
Công Ty TNHH MTV Tư vấn và Xây Lắp Thanh Phát	673.992.000	690.302.000
Công Ty Trách nhiệm Hữu hạn VSIP Quảng Ngãi	817.782.419	829.409.570
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.462.485.188	3.841.417.824
Cộng	9.634.846.185	9.704.292.297
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
4. Phải thu khác	Cuối quý	Cuối quý
a) Ngắn hạn		
- Phải thu về cổ phần hoá;	3.505.348.000	3.505.348.000
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	505.000.000	505.000.000
- Ký cược, ký quỹ;		
- Cho mượn;		
- Các khoản chi hộ;	3.040.020.352	915.372.014
- Phải thu khác	7.050.368.352	4.925.720.014
Cộng	1.693.658.790	4.216.587.585
- Phải trả người lao động;	Cuối quý	Đầu năm
b) Dài hạn		
- Phải thu về cổ phần hoá;		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	114.638.560	114.638.560
- Ký cược, ký quỹ;		
- Cho mượn;		
- Các khoản chi hộ;	2.164.071.800	2.164.071.800
- Phải thu khác	2.278.710.360	2.278.710.360
Cộng	Cuối quý	Đầu năm
5. Hàng tồn kho		
- Hàng đang đi trên đường;	11.214.288.954	11.308.692.673
- Nguyên liệu, vật liệu;	37.672.840	21.437.246
- Công cụ, dụng cụ;	4.738.005.896	5.738.702.242
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;		
- Thành phẩm;	15.989.967.690	17.068.832.161
Cộng	Cuối quý	Đầu năm
6. Tài sản dở dang dài hạn		
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm;	11.059.362.903	10.866.169.067
- XDCCB;		
- Sửa chữa.	11.059.362.903	10.866.169.067
Cộng		

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây trồng, vật nuôi	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	35.608.632.331	16.557.589.699	167.695.277.347	71.500.000			219.932.999.377
- Mua trong quý			281.400.000				
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối quý	35.608.632.331	16.557.589.699	167.976.677.347	71.500.000			220.214.399.377
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	22.163.394.736	11.761.718.721	94.929.058.332	71.500.000			128.925.671.789
- Khấu hao trong quý	746.643.054	527.277.941	6.590.686.008				7.864.607.003
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối quý	22.910.037.790	12.288.996.662	101.519.744.340	71.500.000			136.790.278.792
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	13.445.237.595	4.795.870.978	72.766.219.015				91.007.327.588
- Tại ngày cuối quý	12.698.594.541	4.268.593.037	66.456.933.007				83.424.120.585

13
 VG
 OAI
 Y
 132

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm						466.245.455	194.000.000	660.245.455
- Mua trong quý						772.500.000		
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối quý						1.238.745.455	194.000.000	1.432.745.455
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
- Khấu hao trong quý						466.245.455	194.000.000	660.245.455
- Tăng khác						41.532.258		41.532.258
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối quý						507.777.713	194.000.000	701.777.713
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối quý						730.967.742		730.967.742

	Cuối quý	Đầu năm
9. Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác	219.734.211	295.311.240
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Lợi thế kinh doanh		
- Các khoản khác	17.922.630.763	18.098.131.261
Cộng	17.922.630.763	18.098.131.261
10. Tài sản khác		
a) Ngắn hạn		
- Thuế GTGT được khấu trừ		
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		44.545.995
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		
b) Dài hạn		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
11. Vay và nợ thuê tài chính (xem phụ lục 01)	Cuối quý	Đầu năm
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	2.041.499.401	1.997.462.401
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	7.769.945.936	8.768.684.780
Cộng	9.811.445.337	10.766.147.181
12. Phải trả người bán	Cuối quý	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	2.770.401.651	4.266.701.917
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	1.993.968.360	3.355.810.522
Công ty CP KS thiết kế kiểm định Công trình SC	94.438.209	474.276.209
Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy Lợi Quảng Ngãi	781.587.000	589.832.100
Công ty TNHH Thiết bị vật tư Minh Anh	509.638.531	424.297.784
Công ty TNHH Thảo Tín Vũ		506.426.980
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hạ tầng Quảng Ngãi		307.457.593
Công ty CP Nhựa Hoàng Mai	419.164.020	706.555.656
Công ty TNHH Lê Nguyễn	189.140.600	346.964.200
Công ty CP Môi trường ETC Việt Nam		
- Phải trả cho các đối tượng khác	776.433.291	910.891.395
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;		
- Phải trả cho các đối tượng khác		
Cộng	2.770.401.651	4.266.701.917
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;		
- Các đối tượng khác		
Cộng		
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)		



13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Cuối quý
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng				85.373.899
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.596.472.455	1.909.999.650	1.596.472.455	1.909.999.650
- Thuế thu nhập cá nhân	180.730.090	258.261.667	438.991.757	0
- Thuế tài nguyên	97.533.249	1.117.835.704	1.128.172.805	87.196.148
- Tiền nhà đất và tiền thuê đất		84.691.944	50.261.562	34.430.382
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		6.000.000	6.000.000	
- Các khoản phí, lệ phí, và các khoản phải nộp khác	515.665.468	2.562.826.899	2.113.481.321	965.011.046
Cộng	2.390.401.262	5.939.615.864	5.333.379.900	3.082.011.125
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	42.679.829			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.866.166			
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	44.545.995			0
14. Chi phí phải trả	Cuối quý		Đầu năm	
a) Ngắn hạn				
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;				
- Các khoản trích trước khác;	310.138.464		459.126.967	
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
- Các khoản khác	875.254.639		929.958.079	
Cộng	1.185.393.103		1.389.085.046	
15. Phải trả khác	Cuối quý		Đầu năm	
a) Ngắn hạn				
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	663.317.434		646.011.334	
- Kinh phí công đoàn;	89.408.357		72.679.789	
- Bảo hiểm xã hội;				
- Bảo hiểm y tế;				
- Bảo hiểm thất nghiệp;				
- Phải trả về cổ phần hóa;				
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	1.000.000		1.000.000	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	5.829.423.947		1.293.450.237	
Cộng	6.583.149.738		2.013.141.360	



16. Vốn chủ sở hữu

a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty CP Hoàng Thịnh Đạt	145.090.120.000	145.090.120.000
- Vốn góp của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi	46.711.880.000	46.711.880.000
- Vốn góp của các tổ chức, cá nhân khác	8.198.000.000	8.198.000.000
Cộng	200.000.000.000	200.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong quý		
+ Vốn góp giảm trong quý		
+ Vốn góp cuối quý	200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.000.000.000	

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
 - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 + Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
 - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
 + Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
 - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 + Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
 * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển;	16.315.039.432	15.629.380.253
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

17. Nguồn kinh phí

	Cuối quý	Đầu năm
- Nguồn kinh phí kỳ trước chuyển sang	887.461.559	887.461.559
- Nguồn kinh phí được cấp trong quý (Phí BVMT thu trong quý)		

- Nguồn kinh phí chi trong năm (Phí BVMT xuất trong quý)
 - Nguồn kinh phí còn lại cuối quý

887.461.559	887.461.559
-------------	-------------

10
 ON
 0 P
 HO
 VAY
 NG
 AI

II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		(Đơn vị tính: VND)	
18. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		Cuối quý	Đầu năm
- Doanh thu bán hàng;			
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	35.699.777.131		34.192.476.883
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;			
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.			
Cộng	35.699.777.131		34.192.476.883
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)			
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận			
19. Các khoản giảm trừ doanh thu			
Trong đó:			
- Chiết khấu thương mại;			
- Giảm giá hàng bán;			
- Hàng bán bị trả lại.			
20. Giá vốn hàng bán	Cuối quý	Đầu năm	
- Giá vốn của hàng hóa đã bán			
- Giá vốn hoạt động xây lắp;	1.502.161.816	210.343.535	
- Giá vốn cung cấp nước sạch;	22.316.831.114	20.447.859.055	
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán;			
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư;			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	(58.103.250)	(93.665.374)	
- Giá vốn khác.			
Cộng	23.760.889.680	20.564.537.216	
21. Doanh thu hoạt động tài chính	Cuối quý	Đầu năm	
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay;	2.396.772.986	1.124.141.192	
- Lãi bán các khoản đầu tư;			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;			
- Lãi chênh lệch tỷ giá;			
- Lãi hàng bán trả chậm, chiết khấu thanh toán;			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.			
Cộng	2.396.772.986	1.124.141.192	
22. Chi phí tài chính	Cuối quý	Đầu năm	
- Lãi tiền vay;	303.160.223	365.824.018	
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;			
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	230.598.318	897.264.200	
- Chi phí tài chính khác;			
Cộng	533.758.541	1.263.088.218	
23. Thu nhập khác	Cuối quý	Đầu năm	
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			
- Lãi do đánh giá lại tài sản;			
- Tiền phạt thu được;			
- Thuế được giảm;			
- Các khoản khác.			
Cộng	0	0	
24. Chi phí khác	Cuối quý	Đầu năm	
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;			
- Các khoản bị phạt;	6.148.227	151.822.201	
- Các khoản khác.			
Cộng	6.148.227	151.822.201	
25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Cuối quý	Đầu năm	
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3.159.014.173	2.505.047.370	
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	2.759.052.460	2.494.047.306	
Chi phí nhân viên quản lý	2.090.656.771	2.056.860.443	
Chi phí bằng tiền khác	668.395.689	437.186.863	
- Các khoản chi phí QLDN khác.	399.961.713	11.000.064	
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.453.833.246	1.926.320.024	
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;			
Chi phí nhân viên	844.649.023	992.957.596	
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	485.341.257	505.337.100	
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	123.842.966	428.025.328	
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;			

II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: VND)

- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
- Các khoản ghi giảm khác.

26. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**a. Thông tin các bên liên quan****Bên liên quan****Mối quan hệ**

Công ty CP Hoàng Thịnh Đạt
 Công ty TNHH MTV Xây lắp Hạ tầng Quảng Ngãi
 Ông Hoàng Văn Dương
 Ông Lê Thanh Nghị
 Ông Đỗ Hữu Luận
 Bà Ngô Thị Phương Thảo
 Ông Hoàng Văn Thắng
 Ông Nguyễn Đăng Đơ

Công ty mẹ
 Công ty con
 Chủ tịch HĐQT
 Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 26/06/2023)
 Thành viên HĐQT
 Thành viên HĐQT (Bỏ nhiệm ngày 26/06/2023)
 Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc công ty
 Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc công ty

b. Giao dịch với bên liên quan

Công ty TNHH MTV Xây lắp Hạ tầng Quảng Ngãi
 Thi công công trình

Kỳ này
 VND

Kỳ trước
 VND

794.483.586

713.253.593

* Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc 6 tháng đầu năm 2023 như sau:

Ông Hoàng Văn Dương
 Ông Đỗ Hữu Luận
 Ông Lê Thanh Nghị
 Ông Hoàng Văn Thắng
 Ông Nguyễn Đăng Đơ

Nội dung

Thù lao HĐQT

Kỳ này
 VND

54.600.000

Thù lao HĐQT

43.680.000

Thù lao HĐQT

43.680.000

Lương, thù lao HĐQT

223.680.000

Lương, thù lao HĐQT

253.680.000

619.320.000

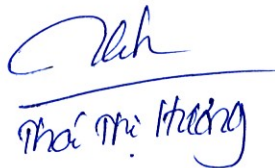
Cộng

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

III. Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong kỳ Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)


 Thái Thị Phương Thảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG
 (Ký, họ tên)


 Phạm Đình Tùng

Lập, ngày 22 tháng 7 năm 2023

GIÁM ĐỐC
 (Ký, họ tên, đóng dấu)


 Nguyễn Đăng Đơ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI
Số 17 Đường Phan Chu Trinh, P. Nguyễn Nghiêm, TP Quảng Ngãi

Báo cáo tài chính riêng Quý 2 Năm 2023
Tại ngày 30/6/2023

Phụ lục số 01:

VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a. Ngắn hạn							
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.041.499.401	2.041.499.401	998.738.844	954.701.844	1.997.462.401	1.997.462.401	
+ Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi (1)	759.353.688	759.353.688	379.676.844	379.676.844	1.997.462.401	1.997.462.401	
+ Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Quảng Ngãi (2)	1.282.145.713	1.282.145.713	619.062.000	575.025.000	759.353.688	759.353.688	
b. Dài hạn							
+ Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi (1)	7.769.945.936	7.769.945.936	-	998.738.844	8.768.684.780	8.768.684.780	
+ Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Quảng Ngãi (2)	5.695.152.649	5.695.152.649		379.676.844	6.074.829.493	6.074.829.493	
	2.074.793.287	2.074.793.287		619.062.000	2.693.855.287	2.693.855.287	
Cộng	9.811.445.337	9.811.445.337	998.738.844	1.953.440.688	10.766.147.181	10.766.147.181	

Chi tiết khoản vay:

- (1) Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 02/07/TDNN ngày 15/02/2007, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Tổng mức cho vay: Không quá 2.262.919,41 Euro; Thời hạn của hợp đồng: 25 năm; Lãi suất cho vay: 5%/năm; Nguồn vốn vay: ODA của chính phủ Italia;
 - + Mục đích vay: Mở rộng hệ thống cấp nước thị xã Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi, công suất 20.000 m³/ngày.đêm;
 - + Số dư của hợp đồng vay tại ngày 30/06/2023: 6.454.506.335 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 759.353.688 VND.
- (2) Bao gồm 2 Hợp đồng tín dụng:
- Hợp đồng tín dụng số 01/2017/HĐTD-QĐTPT ngày 20/01/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Số tiền cho vay tối đa: 5.600.000.000 VND; Lãi suất cho vay: 7%/năm; Thời hạn vay: Tối đa 120 tháng kể từ ngày nhận được khoản giải ngân đầu tiên
 - + Mục đích vay: Thực hiện dự án Tuyến ống cấp nước từ Khu công nghiệp Tịnh Phong đến Khu VSIP và Trạm bơm tăng áp;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tuyến ống cấp nước Khu công nghiệp Tịnh Phong đến Khu VSIP.
 - Hợp đồng tín dụng số 02/2017/HĐTD-QĐTPT ngày 25/05/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Số dư của hợp đồng vay tại ngày 30/6/2023 là: 1.937.597.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 528.444.000 VND.
 - + Mục đích vay: Tuyến ống cấp nước Khu công nghiệp Tịnh Phong đến Khu VSIP.
 - + Số tiền cho vay tối đa: 10.000.000.000 VND; Lãi suất cho vay: 7%/năm; Mục đích vay: Phát triển mạng lưới cấp nước năm 2016;
 - + Thời hạn vay: Tối đa 96 tháng kể từ ngày nhận được khoản giải ngân đầu tiên.
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Gồm 18 tuyến ống cấp nước theo Hợp đồng thế chấpTS hình thành trong tương lai số 02/2017/HĐTC-QĐTPT ngày 25/05/2017.
 - + Số dư của hợp đồng vay tại ngày 30/06/2023 là: 1.419.342.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 709.680.000 VND.

